

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **152/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: **30/6/2023**

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trần Văn Sáu**

2. Ông **Nguyễn Văn Bình**

- Thư ký phiên toà: Bà **Phạm Thị Kim Liêu** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày **30** tháng **6** năm **2023** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số **126/2023/TLST-HNGĐ** ngày **28/02/2023** về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **62/2023/QĐXXST-HNGĐ** ngày **22/5/2023** giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Lê Thị Ngọc H**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp H, xã Hậu M, huyện C, T.

*** Bị đơn:** Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp H, xã Hậu M, huyện C, T.

(Chị H có mặt; anh T vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày **20/02/2023** các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị **Lê Thị Ngọc H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối chị H và anh T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, T theo giấy đăng ký kết hôn số **106** ngày **03/10/2008**, vợ chồng sinh sống đến ngày **09/9/2022** xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không

hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị H yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung tên UNguyễn Ngọc Thu T, sinh ngày 23/9/2011, khi ly hôn chị H đồng ý giao con chung cho anh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, nhưng vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị H và không có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Toà án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có mặt để dự phiên tòa mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T là có căn cứ đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối chị H và anh T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, T theo giấy đăng ký kết hôn số 106 ngày 03/10/2008 nên đây là hôn nhân hợp pháp, sau khi cưới vợ chồng sinh sống đến ngày 09/9/2022 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị H yêu cầu ly hôn với anh T.

Xét, sau khi chị H và anh T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2008, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian cho đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau. Sau khi Toà án thụ lý vụ án đã tổng đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng cho anh T để thông báo về yêu cầu ly hôn của chị H, nhưng anh T không có ý kiến gì, không có mặt tham gia các phiên hoà giải và tham dự phiên tòa, nên không đưa ra được một biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Anh T không đến dự phiên tòa là anh mặc nhiên từ bỏ cơ hội để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Mặc dù, Tòa án đã động viên, hòa giải nhưng chị H vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh T. Từ những tình tiết này, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên UNguyễn Ngọc Thu T, sinh ngày 23/9/2011, anh T không có ý kiến lời khai đối với vụ kiện. Xét, từ khi chị H và anh T sống ly thân đến nay con chung do anh T chăm sóc nuôi dưỡng, tại tòa chị H đồng ý giao con chung cho anh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Do đó, để ổn định cuộc

sống cho con chung nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Tuyền cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị H, căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án nên chị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Ngọc H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Thu T, sinh ngày 23/9/2011 cho anh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không có yêu cầu. Chị H có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011026 ngày 28/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên xem như chị H đã nộp xong tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Ngọc H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã Hậu Mỹ Bắc B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe